

SỔ THEO DÕI TSCĐ VÀ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ TẠI NƠI SỬ DỤNG

Năm 2024

Tên đơn vị, Phòng, Ban (hoặc người sử dụng): Trường Tiểu học Cao Thắng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	E	1	2	3	4	E	5	6	7
Loại TSCĐ: Cấp III						2		24.482.518.356				
01/03/2019		01/03/2019	Nhà 5 tầng	NHA		1	11.648.811.242	11.648.811.242				
01/01/2009		01/01/2009	Nhà học khu 3 tầng lên 4 tầng	Nhà1		1	11.972.341.654	11.972.341.654				
30/04/2024	DGL000068	30/04/2024	Nhà học kho 3 tầng lên 4 tầng	Nhà1				861.365.460				
Loại TSCĐ: Cấp IV						1		861.365.460		1		861.365.460
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Cải tạo nhà vệ sinh khu nhà học 4 tầng	cải tạo nhà vệ sinh		1	861.365.460	861.365.460				
30/04/2024	GG000007	30/04/2024	Cải tạo nhà vệ sinh khu nhà học 4 tầng	cải tạo nhà vệ sinh					Điễn chuyển	1	861.365.460	861.365.460
Loại TSCĐ: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)						22		314.258.785		1		11.500.000
01/01/2009		01/01/2009	Máy tính xách tay	MVT6	Chiếc	1	11.500.000	11.500.000				
14/12/2024	GG000009	14/12/2024	Máy tính xách tay	MVT6	Chiếc				Tiểu hủy	1	11.500.000	11.500.000
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay	TM Máy tính HT		1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT1	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT10	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT11	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT12	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT13	Cái	1	14.417.085	14.417.085				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCD và công cụ, dụng cụ	Mã TSCD và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCD và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCD và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT14	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT15	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT16	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT17	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT18	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT19	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT2	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT3	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT4	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT5	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT6	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT7	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT8	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Máy tính xách tay cho giáo viên	TM Máy tính XT9	Cái	1	14.417.085	14.417.085				
Loại TSCD: Máy vi tính để bàn						3		41.409.132				
31/12/2021	GT000013	31/12/2021	Máy tính để bàn	Máy tính để bàn	Chiếc	1	13.504.566	13.504.566				
31/12/2021	GT000013	31/12/2021	Máy tính để bàn	Máy tính để bàn I	Chiếc	1	13.504.566	13.504.566				
31/12/2018		31/12/2018	Máy tính ĐNA	MVT9	Cái	1	14.400.000	14.400.000				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
Loại TSCĐ: Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác						1		19.916.000		1		19.916.000
01/01/2008		01/01/2008	Tăng âm, loa máy	TĂ1	Chiếc	1	19.916.000	19.916.000				
14/12/2024	GG000009	14/12/2024	Tăng âm, loa máy	TĂ1	Chiếc				Tiêu hủy	1	19.916.000	19.916.000
Loại TSCĐ: Thiết bị âm thanh						32		888.768.115				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Âm li cho hệ thống micro cần dài	TM Âm li VP	Chiếc	1	45.459.542	45.459.542				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Âm li cho loa	TM âm li cho loa	Cái	1	18.827.386	18.827.386				
31/12/2021	GT000013	31/12/2021	Dàn âm thanh	Dàn âm thanh	Bộ	1	12.329.820	12.329.820				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Đầu ghi hình	TM đầu ghi hình	Cái	1	297.799.816	297.799.816				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Hộp chủ tích kèm micro cần dài	TM Hộp chủ tích	Cái	1	14.420.221	14.420.221				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Hộp đại biểu kèm microcần dài	TM Hộp đại biểu	Cái	1	13.019.793	13.019.793				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Hộp đại biểu kèm microcần dài	TM Hộp đại biểu1	Cái	1	13.019.793	13.019.793				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Hộp đại biểu kèm microcần dài	TM Hộp đại biểu2	Cái	1	13.019.793	13.019.793				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Hộp đại biểu kèm microcần dài	TM Hộp đại biểu3	Cái	1	13.019.793	13.019.793				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Hộp đại biểu kèm microcần dài	TM Hộp đại biểu4	Cái	1	13.019.793	13.019.793				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Hộp đại biểu kèm microcần dài	TM Hộp đại biểu5	Cái	1	13.019.793	13.019.793				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa1	Cái19	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa10	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa11	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa12		1	19.966.540	19.966.540				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa13	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa14	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa15	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa16	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa17	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa18	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa19	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa2	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa3	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa4	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa5	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa6	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa7	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa8	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Loa tích hợp âm li	TM Loa9	Cái	1	19.966.540	19.966.540				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Micro cầm tay không dây kèm bộ thu	TM Micro cầm tay	Chiếc	1	20.481.772	20.481.772				
Loại TSCĐ: Thiết bị thông tin liên lạc khác						1		19.541.186				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Tủ rack 27 U	TM Tủ rack 1	Cái	1	19.541.186	19.541.186				
Loại TSCĐ: Thiết bị truyền dẫn						41		1.049.902.306		10		69.373.410
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Cáp mạng CAT6	TM Cáp mạng CAT6		10	6.937.341	69.373.410				
19/06/2024	GG000008	19/06/2024	Cáp mạng CAT6	TM Cáp mạng CAT6					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	10	6.937.341	69.373.410
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Gen điện loại 40*20m	TM gen điện	Chiếc	1	15.049.200	15.049.200				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Mini PC	TM Mini PC	Cái	1	13.628.974	13.628.974				

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	I	2	3	4	E	5	6	7
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Module quang	TM Module quang	Cái	1	13.061.597	13.061.597				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Module quang	TM Module quang 2	Cái	1	11.173.315	11.173.315				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Module quang	TM Module quang 21	Cái	1	11.173.315	11.173.315				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Module quang	TM Module quang 22	Cái	1	11.173.315	11.173.315				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Module quang	TM Module quang 23	Cái	1	11.173.315	11.173.315				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Module quang	TM Module quang 24	Cái	1	11.173.315	11.173.315				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Module quang	TM Module quang1	Cái	1	13.061.597	13.061.597				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Module quang	TM Module quang2	Cái	1	13.061.597	13.061.597				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Module quang	TM Module quang3	Cái	1	13.061.597	13.061.597				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Module quang	TM Module quang4	Cái	1	13.061.597	13.061.597				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Module quang	TM Module quang5		1	13.061.597	13.061.597				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Module quang	TM Module quang6	Cái	1	13.061.597	13.061.597				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị chống sét	TM Thiết bị CS	Chiếc	1	137.621.429	137.621.429				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	TM Thiết bị cổng	Chiếc	1	28.842.531	28.842.531				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	TM Thiết bị cổng1	Cái	1	28.842.531	28.842.531				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	TM Thiết bị cổng2	Cái	1	28.842.531	28.842.531				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	TM Thiết bị cổng3	Cái	1	28.842.531	28.842.531				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	TM Thiết bị cổng4	Cái	1	28.842.531	28.842.531				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	I	2	3	4	E	5	6	7
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	TM Thiết bị công5	Cái	1	28.842.531	28.842.531				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị chuyển mạch trong phòng kĩ thuật	TM Thiết bị mạch	Cái	1	135.334.575	135.334.575				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị định tuyến và tường lửa	TM Thiết bị lửa	Cái	1	198.040.274	198.040.274				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị Wireless Qcces point	TM Thiết bị W	Cái	1	20.062.688	20.062.688				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị Wireless Qcces point	TM Thiết bị W1	Cái	1	20.062.688	20.062.688				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị Wireless Qcces point	TM Thiết bị W2	Cái	1	20.062.688	20.062.688				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị Wireless Qcces point	TM Thiết bị W3	Cái	1	20.062.688	20.062.688				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị Wireless Qcces point	TM Thiết bị W4	Cái	1	20.062.688	20.062.688				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị Wireless Qcces point	TM Thiết bị W5	Cái	1	20.062.688	20.062.688				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị Wireless Qcces point	TM Thiết bị W6	Cái	1	20.062.688	20.062.688				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị Wireless Qcces point	TM Thiết bị W7	Cái	1	20.062.688	20.062.688				
Loại TSCĐ: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác						1		132.957.966				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị chuyển mạch trong phòng kĩ thuật	TM Thiết bị CM	Cái	1	132.957.966	132.957.966				
Loại TSCĐ: Máy photocopy						1		21.600.000		1		21.600.000
01/01/2009		01/01/2009	Máy photo Sharp	MPT1		1	21.600.000	21.600.000				
14/12/2024	GG000009	14/12/2024	Máy photo Sharp	MPT1								
Loại TSCĐ: Máy điều hòa không khí						5		107.462.620	Tiêu hủy	1	21.600.000	21.600.000
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Điều hòa Model: CS/CU - N18TKH -S hãng sản xuất Panasonic	TM Điều hòa Model	Chiếc	1	28.759.942	28.759.942				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Điều hòa Model: CS/CU - N18TKH -8 hãng sản xuất Panasonic	TM Điều hòa Model1	Chiếc	1	28.759.942	28.759.942				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Điều hòa Model: CS/CU - N18TKH -8 hãng sản xuất Panasonic	TM Điều hòa Model2	Cái	1	28.759.942	28.759.942				
01/01/2010		01/01/2010	Máy điều hòa FUNIKI chiều 18000	MDH031	Chiếc	1	10.591.400	10.591.400				
01/01/2010		01/01/2010	Máy điều hòa FUNIKI chiều 18000	MDH03	Chiếc	1	10.591.400	10.591.400				
Loại TSCĐ: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác						127		7.680.212.130		61		12.590.766
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt	Chiếc	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt1	Chiếc	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt10	Cái	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt11	Cái	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt12	Chiếc	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt13	Chiếc	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt14	Chiếc	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt15	Chiếc	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt16	Chiếc	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt17		1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt18	Chiếc	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt19	Chiếc	1	18.962.203	18.962.203				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	I	2	3	4	E	5	6	7
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt2	Chiếc	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt3	Chiếc	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt4	Chiếc	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt5	Chiếc	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt6	Chiếc	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt7	Chiếc	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt8	Chiếc	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	TM Bảng trượt9	Chiếc	1	18.962.203	18.962.203				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT1	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT10	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT11	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT12	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT13	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT14	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT15	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT16	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT17	Cái	1	29.052.596	29.052.596				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	E	1	2	3	4	E	5	6	7
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT18	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT19	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT2	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT3		1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT4	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT5	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT6	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT7	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT8	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	TM Camera TT9	Cái	1	29.052.596	29.052.596				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình giám sát	TM màn hình GS 1	Cái	1	58.619.378	58.619.378				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình giám sát	TM màn hình GS 2	Cái	1	58.619.378	58.619.378				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình hiển thị	TM Màn hình HT	Cái	1	58.619.378	58.619.378				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình hiển thị	TM Màn hình HT1	Cái	1	58.619.378	58.619.378				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình	Cái	1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 1	Cái	1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 10	Cái	1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 11	Cái	1	311.762.285	311.762.285				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	E	1	2	3	4	E	5	6	7
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 12		1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 13	Cái	1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 14	Cái	1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 15	Cái	1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 16		1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 17	Cái	1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 18	Cái	1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 19	Cái	1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 2	Cái	1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 3	Cái	1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 4	Cái	1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 5	Cái	1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 6	Cái	1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 7	Cái	1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 8	Cái	1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Màn hình tương tác kèm phần mềm	TM Màn hình 9	Cái	1	311.762.285	311.762.285				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Ổ cắm mạng đơn (Nhấn, để, nặt)	TM Ổ cắm đơn		61	206.406	12.590.766				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
19/06/2024	GG000008	19/06/2024	Ô cấn mạng đơn (Nhấn, để, mặt)	TM Ô cấn đơn					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	61	206.406	12.590.766
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị đầu cuối	TM Thiết bị	Chiếc	1	197.282.580	197.282.580				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị quản lý mạng không dây	TM Thiết bị mạng	Chiếc	1	240.319.592	240.319.592				
						4		129.115.900		1		42.205.900
Loại TSCĐ: Máy chiếu												
01/01/2012		01/01/2012	Máy chiếu OPTOMA EW675UT1+ giá treo máy chiếu	MC3	Chiếc	1	42.205.900	42.205.900				
14/12/2024	GG000009	14/12/2024	Máy chiếu OPTOMA EW675UT1+ giá treo máy chiếu	MC3	Chiếc				Tiêu hủy	1	42.205.900	42.205.900
01/01/2010		01/01/2010	Máy chiếu PANASONIC	MC2	Chiếc	1	27.610.000	27.610.000				
01/01/2009		01/01/2009	Máy chiếu PANASONIC	MC5	Chiếc	1	28.300.000	28.300.000				
01/01/2009		01/01/2009	Máy chiếu TOSHIBA	MC1	Chiếc	1	31.000.000	31.000.000				
						20		255.881.080				
Loại TSCĐ: Camera giám sát												
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera1	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera10	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera11	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera12	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera13	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera14	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera15	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera16	Cái	1	12.794.053	12.794.053				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera17	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera18	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera19	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera2	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera3	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera4	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera5	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera6	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera7	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera8	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Camera giám sát	TM Camera9	Cái	1	12.794.053	12.794.053				
Loại TSCĐ: Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác						3		55.032.363				
31/12/2021	GT000013	31/12/2021	Máy chiếu + Màn chiếu (Phòng thí nghiệm)	Máy chiếu + MC	Chiếc	1	18.344.121	18.344.121				
31/12/2021	GT000013	31/12/2021	Máy chiếu + Màn chiếu (Thiết bị dùng chung)	Máy chiếu + MC	Chiếc	1	18.344.121	18.344.121				
31/12/2021	GT000013	31/12/2021	Máy chiếu + Màn chiếu (Thiết bị dùng chung)	Máy chiếu + MC 1	Chiếc	1	18.344.121	18.344.121				
Loại TSCĐ: Máy móc, thiết bị khác						2		70.928.268				
31/12/2021	GT000013	31/12/2021	Đàn phím điện tử	Đàn	Cái	1	12.841.889	12.841.889				
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Phụ kiện lắp đặt hệ thống mạng	TM phụ kiện lắp đặt		1	58.086.379	58.086.379				
Loại TSCĐ: Tài sản cố định hữu hình khác						2		33.000.000				
13/04/2017		13/04/2017	Khẩu hiệu thi đua dạy thật tốt, học thật tốt	Khẩu hiệu 1		1	19.500.000	19.500.000				
29/11/2016		29/11/2016	Khẩu hiệu trường học thân thiện, học sinh tích cực	Khẩu hiệu		1	13.500.000	13.500.000				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
Loại TSCĐ: Quyền sử dụng đất						1		34.098.840.000				
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Đất	DAT		1	34.098.840.000	34.098.840.000				
Loại TSCĐ: Máy vi tính để bàn						8		65.650.000		8		65.650.000
01/07/2015		01/07/2015	Máy vi tính	MVT8		1	8.350.000	8.350.000				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Máy vi tính	MVT8					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	8.350.000	8.350.000
01/01/2008		01/01/2008	Máy vi tính ASIAN	MVT3		1	8.200.000	8.200.000				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Máy vi tính ASIAN	MVT3					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	8.200.000	8.200.000
01/01/2009		01/01/2009	Máy vi tính ASIAN	MVT4.1		1	8.100.000	8.100.000				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Máy vi tính ASIAN	MVT4.1					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	8.100.000	8.100.000
01/01/2009		01/01/2009	Máy vi tính ASIAN	MVT4.2		1	8.100.000	8.100.000				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Máy vi tính ASIAN	MVT4.2					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	8.100.000	8.100.000
01/01/2010		01/01/2010	Máy vi tính ASIAN	MVT5		1	8.500.000	8.500.000				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Máy vi tính ASIAN	MVT5					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	8.500.000	8.500.000
31/12/2013		31/12/2013	Máy vi tính ĐNA	MVT7		1	8.000.000	8.000.000				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Máy vi tính ĐNA	MVT7					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	8.000.000	8.000.000
01/01/2007		01/01/2007	Máy vi tính ĐNA	MVT1		1	7.500.000	7.500.000				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Máy vi tính ĐNA	MVT1					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	7.500.000	7.500.000
01/01/2007		01/01/2007	Máy vi tính ĐNA	MVT2		1	8.900.000	8.900.000				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Máy vi tính ĐNA	MVT2					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	8.900.000	8.900.000
Loại TSCĐ: Máy chiếu						3		28.050.000		3		28.050.000
12/05/2016		12/05/2016	Camera vật thể H-2000B	Camera		1	9.350.000	9.350.000				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Camera vật thể H-2000B	Camera					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	9.350.000	9.350.000
12/05/2016		12/05/2016	Camera vật thể H-2000B	Camera1		1	9.350.000	9.350.000				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Camera vật thể H-2000B	Camera1					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	9.350.000	9.350.000
01/01/2009		01/01/2009	Máy chiếu Camera vật thể	MC4		1	9.350.000	9.350.000				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Máy chiếu Camera vật thể	MC4					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	9.350.000	9.350.000
Loại TSCĐ: Máy điều hòa không khí						5		33.865.200		5		33.865.200
01/01/2009		01/01/2009	Máy điều hòa 1 chiều FUNIKI 9000	MDH01		1	6.968.000	6.968.000				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Máy điều hòa 1 chiều FUNIKI 9000	MDH01					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	6.968.000	6.968.000
01/01/2010		01/01/2010	Máy điều hòa FUNIKI 1 chiều 9000	MDH04		1	7.120.800	7.120.800				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Máy điều hòa FUNIKI 1 chiều 9000	MDH04					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	7.120.800	7.120.800
01/01/2012		01/01/2012	Máy điều hòa FUNIKI 1 chiều 9000	MDH06		1	7.100.400	7.100.400				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Máy điều hòa FUNIKI 1 chiều 9000	MDH06					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	7.100.400	7.100.400
01/01/2009		01/01/2009	Máy điều hòa GREE 1 chiều 12.000	MDH02		1	6.338.000	6.338.000				

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Máy điều hòa GREE 1 chiều 12.000	MDH02					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	6.338.000	6.338.000
01/01/2009		01/01/2009	Máy điều hòa GREE 1 chiều 12.000	MDH021		1	6.338.000	6.338.000				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Máy điều hòa GREE 1 chiều 12.000	MDH021					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	6.338.000	6.338.000
Loại TSCĐ: Bộ bàn ghế ngồi làm việc						1		8.855.000		1		8.855.000
01/01/2008		01/01/2008	Bộ bàn ghế làm việc	BG2		1	8.855.000	8.855.000				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Bộ bàn ghế làm việc	BG2					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	8.855.000	8.855.000
Loại TSCĐ: Bộ bàn ghế tiếp khách						1		7.634.000		1		7.634.000
01/01/2009		01/01/2009	Bộ bàn ghế salon	BG1		1	7.634.000	7.634.000				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Bộ bàn ghế salon	BG1					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	7.634.000	7.634.000
Loại TSCĐ: Máy móc thiết bị khác						29		178.118.329		29		178.118.329
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Bộ khách đại tin hiệu HDMI	Bộ khách đại		1	5.517.056	5.517.056				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Bộ khách đại tin hiệu HDMI	Bộ khách đại					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.517.056	5.517.056
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Cáp quang	Cáp quang		1	7.839.783	7.839.783				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Cáp quang	Cáp quang					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	7.839.783	7.839.783
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Dây cáp điện bọc PVC	Dây cáp điện		1	9.155.200	9.155.200				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Dây cáp điện bọc PVC	Dây cáp điện					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	9.155.200	9.155.200
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo		1	5.287.136	5.287.136				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo1		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo1					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo10		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo10					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo11		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo11					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo12		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo12					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo13		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo13					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo14		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo14					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo15		1	5.287.136	5.287.136				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	I	2	3	4	E	5	6	7
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo15					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo16		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo16					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo17		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo17					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo18		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo18					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo19		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo19					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo2		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo2					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo3		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo3					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo4		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo4					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo 5		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo 5					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo 6		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo 6					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo 7		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo 7					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo 8		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo 8					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000011	31/12/2020	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo 9		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo 9					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	5.287.136	5.287.136
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị		1	8.310.595	8.310.595				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	8.310.595	8.310.595
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị 1		1	8.310.595	8.310.595				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị 1					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	8.310.595	8.310.595
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị 2		1	8.310.595	8.310.595				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị 2					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	8.310.595	8.310.595
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị 3		1	8.310.595	8.310.595				

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị 3					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	8.310.595	8.310.595
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị 4		1	8.310.595	8.310.595				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị 4					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	8.310.595	8.310.595
31/12/2020	GT000012	31/12/2020	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị 5		1	8.310.595	8.310.595				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị 5					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	8.310.595	8.310.595
Loại TSCĐ: Phần mềm ứng dụng cơ bản khác						1		8.900.000		1		8.900.000
30/05/2017		30/05/2017	Phần mềm quản lý tài sản QLTS.VN	PMQLTS		1	8.900.000	8.900.000				
19/06/2024	GG000006	19/06/2024	Phần mềm quản lý tài sản QLTS.VN	PMQLTS					Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1	8.900.000	8.900.000
Loại CCDC: CCDC văn phòng						858		608.986.122		62		67.290.000
31/12/2015		31/12/2015	Bàn ghế HS 2 chỗ ngồi	Bàn ghế HS 1	Bộ	50	200.000	10.000.000				
31/12/2015		31/12/2015	bàn ghế HS 2 chỗ ngồi	Bàn ghế HS 2	Bộ	55	220.000	12.100.000				
31/12/2015		31/12/2015	bàn ghế HS 2 chỗ ngồi	Bàn ghế HS 3	Bộ	50	305.000	15.250.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bàn ghế HS 2 chỗ ngồi	Bàn ghế HS 4	Bộ	40	550.000	22.360.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bàn ghế HS 2 chỗ ngồi	Bàn ghế HS 5	Bộ	50	600.000	30.000.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bàn ghế HS 2 chỗ ngồi	Bàn ghế HS 6	Bộ	20	780.000	15.600.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bàn ghế HS 2 chỗ ngồi	Bàn ghế HS 7	Bộ	20	850.000	17.000.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bàn ghế HS 2 chỗ ngồi	Bàn ghế HS 8	Bộ	20	925.000	18.500.000				
31/12/2015		31/12/2015	bàn ghế HS 2 chỗ ngồi	Bàn ghế HS 9	Bộ	10	1.155.000	11.550.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bàn ghế salong gỗ	Bàn ghế Salong	Bộ	1	7.800.000	7.800.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bàn giáo viên	Báo 1	Cái	5	395.000	1.975.000				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	I	2	3	4	E	5	6	7
31/12/2015		31/12/2015	Bàn giáo viên	Bàn 2	Cái	8	498.749	3.989.995				
31/12/2015		31/12/2015	Bàn giáo viên	Bàn 3	Cái	6	420.000	2.520.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bàn hội trường	Bàn Hội trường	Cái	12	2.500.000	30.000.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bàn làm việc	Bàn làm việc 1	Cái	3	1.230.000	3.690.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bàn làm việc gỗ	Bàn làm việc	Cái	1	5.280.000	5.280.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bàn văn phòng hóa phát	Bàn văn phòng 1	Cái	2	1.270.000	2.540.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bàn văn phòng Hòa phát	Bàn văn phòng 2	Cái	4	1.050.000	4.200.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bàn văn phòng Hòa phát	Bàn văn phòng 3	Cái	1	1.450.000	1.450.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bàn vi tính gỗ	Bàn vi tính	Cái	1	968.000	968.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bàn vi tính Hòa phát	Bàn vi tính HP	Cái	3	1.120.000	3.360.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bảng nhóm	Bảng nhóm	Chiếc	17	19.708	335.036				
31/12/2015		31/12/2015	Bếp ga công nghiệp	Bếp ga công nghiệp 2	Bộ	1	1.000.000	1.000.000				
15/12/2024	GGCCDC000002	15/12/2024	Bếp ga công nghiệp	Bếp ga công nghiệp 2	Bộ				Hỏng	1	1.000.000	1.000.000
31/12/2015		31/12/2015	Bếp ga công nghiệp	Bếp ga công nghiệp 1	Cái	3	615.000	1.845.000				
15/12/2024	GGCCDC000002	15/12/2024	Bếp ga công nghiệp	Bếp ga công nghiệp 1	Cái				Hỏng	3	615.000	1.845.000
31/12/2015		31/12/2015	Bộ chữ dấu dùng cho GV	Bộ chữ dấu	Bộ	5	44.000	220.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bộ chữ dạy tập viết	Bộ chữ dạy tập viết	Bộ	5	119.800	599.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bộ hình tròn, hình vuông	Bộ hình tròn, vuông	Bộ	5	57.900	289.500				
31/12/2015		31/12/2015	Bộ hình tròn động	Bộ hình tròn động	bộ	4	19.000	76.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bộ mẫu chữ viết	Bộ mẫu chữ viết	Bộ	5	87.800	439.000				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	I	2	3	4	E	5	6	7
31/12/2015		31/12/2015	bộ TB dạy phép cộng, trừ	Bộ thiết bị	Bộ	5	18.800	94.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bộ TNKK cần cho sự chú ý	Bộ TNKK	Bộ	1	137.000	137.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bóng đá	Bóng 1	Quả	10	40.000	400.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bóng rổ	Bóng 2	Quả	10	80.000	800.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bục nói chuyện	Bục nói chuyện	Cái	1	2.000.000	2.000.000				
31/12/2015		31/12/2015	Bục tượng bác	Bục tượng bác	Cái	1	2.000.000	2.000.000				
31/12/2015		31/12/2015	bút chì Lare	Bút chì Lare	Cái	3	550.000	1.650.000				
19/06/2024	GTCCDC000029	19/06/2024	Cáp mạng CAT6	TM Cáp mạng CAT6		10	6.937.341	69.373.410				
31/12/2015		31/12/2015	cây nước nóng lạnh Kanguru	Cây nước 2	Cái	1	3.140.000	3.140.000				
15/12/2024	GGCCDC000002	15/12/2024	cây nước nóng lạnh Kanguru	Cây nước 2	Cái				Hỏng	1	3.140.000	3.140.000
31/12/2015		31/12/2015	cây nước nóng lạnh kanguru	Cây nước 1	Cái	1	4.235.000	4.235.000				
15/12/2024	GGCCDC000002	15/12/2024	cây nước nóng lạnh kanguru	Cây nước 1	Cái				Hỏng	1	4.235.000	4.235.000
31/12/2015		31/12/2015	Chuột không dây	Chuột không dây	Cái	2	530.000	1.060.000				
15/12/2024	GGCCDC000002	15/12/2024	Chuột không dây	Chuột không dây	Cái				Hỏng	2	530.000	1.060.000
31/12/2015		31/12/2015	Cơm pa dùng cho GV	Cơm pa	Chiếc	4	24.000	96.000				
31/12/2015		31/12/2015	Đĩa CD các bài hát lớp 3	Đĩa CD 2	Chiếc	1	30.700	30.700				
31/12/2015		31/12/2015	Đĩa CD các bài hát lớp 5	Đĩa CD3	Chiếc	1	30.700	30.700				
31/12/2015		31/12/2015	Đĩa CD nhạc tập TDPTC	Đĩa CD 1	Chiếc	1	30.700	30.700				
31/12/2015		31/12/2015	Đồng hồ bấm giây	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	1	208.500	208.500				
31/12/2015		31/12/2015	É ke dùng cho GV	É ke	Chiếc	4	27.000	108.000				
31/12/2015		31/12/2015	Ghế da	Ghế da	Cái	1	3.575.000	3.575.000				

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	I	2	3	4	E	5	6	7
31/12/2015		31/12/2015	Ghế gỗ	Ghế giáo viên 1	cái	5	260.000	1.300.000				
31/12/2015		31/12/2015	Ghế gỗ	Ghế giáo viên 2	Cái	5	280.000	1.400.000				
31/12/2015		31/12/2015	Ghế xoay	Ghế xoay	Cái	1	380.000	380.000				
31/12/2015		31/12/2015	Ghế Xuân Hòa vàng	Ghế Xuân Hòa 3	Cái	30	270.000	8.100.000				
31/12/2015		31/12/2015	Ghế xuân hòa xanh	Ghế Xuân hòa 1	Cái	34	195.800	6.657.200				
31/12/2015		31/12/2015	Ghế Xuân hòa xanh	Ghế Xuân hòa 2	Cái	25	259.996	6.499.900				
31/12/2015		31/12/2015	Ghế Xuân hòa xanh	Ghế Xuân Hòa 4	Cái	18	300.000	5.400.000				
31/12/2015		31/12/2015	Giá thư viện đa năng	Giá sách	Chiếc	4	1.999.800	7.999.200				
31/12/2015		31/12/2015	Giá treo tranh	Giá treo tranh	Chiếc	21	740.300	15.546.300				
31/12/2015		31/12/2015	Giá vẽ	Giá vẽ	Cái	35	330.000	11.550.000				
31/12/2015		31/12/2015	Kệ ti vi	Kệ ti vi	Cái	2	800.000	1.600.000				
15/12/2024	GGCCDC000002	15/12/2024	Kệ ti vi	Kệ ti vi	Cái				Hỏng	2	800.000	1.600.000
31/12/2015		31/12/2015	Két sắt Hòa phát	két sắt 1	Cái	1	1.750.000	1.750.000				
31/12/2015		31/12/2015	Két sắt Hòa phát	Két sắt 2	Cái	1	1.700.000	1.700.000				
31/12/2015		31/12/2015	Màn chiếu 3 chân	Màn chiếu 3 chân	Cái	1	1.180.000	1.180.000				
31/12/2015		31/12/2015	Màn chiếu HPEC	Màn chiếu HPEC	Bộ	21	1.200.000	25.200.000				
15/12/2024	GGCCDC000002	15/12/2024	Màn chiếu HPEC	Màn chiếu HPEC	Bộ				Hỏng	21	1.200.000	25.200.000
31/12/2015		31/12/2015	Máy ảnh Panasonic	Máy ảnh	Cái	1	7.500.000	7.500.000				
15/12/2024	GGCCDC000002	15/12/2024	Máy ảnh Panasonic	Máy ảnh	Cái				Hỏng	1	7.500.000	7.500.000
31/12/2015		31/12/2015	Máy bơm panasonic	Máy bơm nước	Cái	1	2.450.000	2.450.000				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
31/12/2015		31/12/2015	Máy đóng chứng từ	Máy đóng chứng từ	Cái	1	4.000.000	4.000.000				
31/12/2015		31/12/2015	Máy giặt Panasonic	Máy giặt	Cái	1	3.800.000	3.800.000				
31/12/2015		31/12/2015	Nệm chêm	Nệm chêm	Chiếc	21	14.300	300.300				
31/12/2015		31/12/2015	Nệm treo tranh	Nệm treo tranh	Chiếc	21	59.000	1.239.000				
19/06/2024	GTCCDC000029	19/06/2024	Ô cắm mạng đơn (Nhân, dễ, mặt)	TM Ô cắm đơn		81	206.406	12.590.766				
31/12/2015		31/12/2015	Quả địa cầu	Quả địa cầu	Quả	5	60.205	301.025				
31/12/2015		31/12/2015	Quạt cây Hoa Phượng	Quạt cây	Cái	1	150.000	150.000				
15/12/2024	GGCCDC000002	15/12/2024	Quạt cây Hoa Phượng	Quạt cây	Cái				Hỏng	1	150.000	150.000
31/12/2015		31/12/2015	Quạt treo tường Hoa Phượng	Quạt treo tường	Cái	2	380.000	760.000				
15/12/2024	GGCCDC000002	15/12/2024	Quạt treo tường Hoa Phượng	Quạt treo tường	Cái				Hỏng	2	380.000	760.000
31/12/2015		31/12/2015	Thang nhôm	Thang nhôm	Cái	1	825.000	825.000				
31/12/2015		31/12/2015	Thiết bị dạy học dùng chung	Thiết bị dạy học 5	Bộ	1	3.203.520	3.203.520				
31/12/2015		31/12/2015	Thiết bị dạy học lớp 1	Thiết bị dạy học 1	Bộ	3	1.626.666	4.879.998				
31/12/2015		31/12/2015	thiết bị dạy học lớp 2	Thiết bị dạy học 2	Bộ	2	8.644.818	17.289.636				
31/12/2015		31/12/2015	Thiết bị dạy học lớp 3	Thiết bị dạy học 3	Bộ	4	3.974.916	15.899.664				
31/12/2015		31/12/2015	Thiết bị dạy học lớp 4	Thiết bị dạy học 4	Bộ	4	8.252.518	33.010.072				
31/12/2015		31/12/2015	Ti vi 21 in	Ti vi 2	Cái	1	800.000	800.000				
15/12/2024	GGCCDC000002	15/12/2024	Ti vi 21 in	Ti vi 2	Cái				Hỏng	1	800.000	800.000
31/12/2015		31/12/2015	Ti vi 29 in	Ti vi 1	Cái	1	1.500.000	1.500.000				
15/12/2024	GGCCDC000002	15/12/2024	Ti vi 29 in	Ti vi 1	Cái				Hỏng	1	1.500.000	1.500.000

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	I	2	3	4	E	5	6	7
31/12/2015		31/12/2015	Tranh ảnh bài TDPTC lớp 1	Tranh ảnh 1	Bộ	1	65.800	65.800				
31/12/2015		31/12/2015	Tranh ảnh bài TDPTC lớp 4	Tranh ảnh 2	bộ	1	75.200	75.200				
31/12/2015		31/12/2015	Tủ đựng sách thư viện	Tủ sách TV	Cái	25	740.000	18.500.000				
15/12/2024	GGCCDC000002	15/12/2024	Tủ đựng sách thư viện	Tủ sách TV	Cái				Hỏng	25	740.000	18.500.000
31/12/2015		31/12/2015	Tủ hồ sơ	Tủ gỗ	Cái	1	4.818.000	4.818.000				
31/12/2015		31/12/2015	Tủ hồ sơ gỗ ép	Tủ gỗ ép	Cái	2	2.300.000	4.600.000				
31/12/2015		31/12/2015	Tủ lạnh SANNYO	Tủ lạnh 1	Cái	1	2.500.000	2.500.000				
31/12/2015		31/12/2015	Tủ lạnh TOSIBA	Tủ lạnh 2	Cái	1	3.800.000	3.800.000				
31/12/2015		31/12/2015	Tủ nhựa song long	Tủ nhựa	Cái	1	300.000	300.000				
31/12/2015		31/12/2015	Tủ sắt 09k3	Tủ sắt 01	cái	6	1.750.000	10.500.000				
31/12/2015		31/12/2015	Tủ sắt 4 cánh	Tủ sắt 02	Cái	2	2.200.000	4.400.000				
31/12/2015		31/12/2015	Tủ sắt hóa phát	Tủ sắt 1	Cái	4	2.150.000	8.600.000				
31/12/2015		31/12/2015	Tủ sắt Hòa phát	Tủ sắt 2	Cái	8	2.480.000	19.840.000				
31/12/2015		31/12/2015	Tủ sắt Hòa phát	Tủ sắt 3	Cái	4	2.580.000	10.320.000				
Loại CCDC: Công cụ dụng cụ						3.480		1.444.536.564				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	At to mat 1 pa (40A)	atomat	Chiếc	2	3.438.360	6.876.720				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bảng nhóm	Sơ cấp 009	Bộ	20	31.126	622.520				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bảng phụ	Sơ cấp 010	Bộ	10	69.280	692.800				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bảng vẽ học nhóm	Sơ cấp 020	Bộ	6	92.373	554.238				
19/06/2024	GTCCDC000028	19/06/2024	Bộ bàn ghế làm việc	BG2		1	8.855.000	8.855.000				
19/06/2024	GTCCDC000028	19/06/2024	Bộ bàn ghế salong	BG1		1	7.634.000	7.634.000				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Bộ chia HDMI	HDMI	Bộ	2	2.729.788	5.459.576				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bộ chữ học văn biểu diễn	Sơ cấp 006	Bộ	10	438.773	4.387.730				
19/06/2024	GTCCDC000028	19/06/2024	Bộ khếch đại tín hiệu HDMI	Bộ khếch đại		1	5.517.056	5.517.056				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Sơ cấp 013		60	1.420.239	85.214.340				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bộ thẻ chữ học văn thực hành	Sơ cấp 005	Bộ	340	71.288	24.237.920				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh	Sơ cấp 002	Bộ	340	56.227	19.117.180				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối	Sơ cấp 004	Bộ	340	200.811	68.275.740				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bộ thiết bị dạy phép tính	Sơ cấp 003	Bộ	340	187.759	63.838.060				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bộ tranh nghiệm trung khi chảo cò	Sơ cấp 036	Bộ	10	48.195	481.950				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bộ tranh phòng tránh tai nạn thương tích (GV)	Sơ cấp 049	Bộ	10	23.093	230.930				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bộ tranh phòng tránh tai nạn thương tích (HS)	Sơ cấp 050	Bộ	57	23.093	1.316.301				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bộ tranh sinh hoạt nề nếp (GV)	Sơ cấp 043	Bộ	10	23.093	230.930				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bộ tranh sinh hoạt nề nếp (HS)	Sơ cấp 044	Bộ	57	23.093	1.316.301				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bộ tranh thật thà (GV)	Sơ cấp 039	Bộ	10	18.575	185.750				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bộ tranh thật thà (HS)	Sơ cấp 040	Bộ	57	18.575	1.058.775				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bộ tranh thực hiện nội quy trường lớp (GV)	Sơ cấp 045	Bộ	10	23.093	230.930				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bộ tranh thực hiện nội quy trường lớp (HS)	Sơ cấp 046	Bộ	57	23.093	1.316.301				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bộ tranh tự chăm sóc bản thân (GV)	Sơ cấp 047	Bộ	10	27.110	271.100				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Bộ tranh tự chăm sóc bản thân (HS)	Sơ cấp 048	Bộ	57	27.110	1.545.270				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Bộ tranh tự giác làm việc của mình (GV)	Sơ cấp 041	Bộ	10	27.110	271.100				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Bộ tranh tự giác làm việc của mình (HS)	Sơ cấp 042	Bộ	57	27.110	1.545.270				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Bộ tranh về các tư thế vận động cơ bản ISBN 978-604- 311-235-1	Sơ cấp 024	Bộ	6	69.280	415.680				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Bộ tranh về đội hình đội ngũ ISBN 978-604-311-234-4	Sơ cấp 023	Bộ	6	69.280	415.680				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Bộ tranh video về các tư thế vận động cơ bản	Sơ cấp 025	Bộ	6	69.280	415.680				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Bộ tranh yêu gia đình (GV)	Sơ cấp 037	Bộ	10	18.575	185.750				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Bộ tranh yêu gia đình (HS)	Sơ cấp 038	Bộ	57	18.575	1.058.775				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Bóng ném	Sơ cấp 034	Bộ	6	16.567	99.402				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Bục đặt mìn	Sơ cấp 021	Bộ	4	722.921	2.891.684				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Các bài nhạc dân vũ	Sơ cấp 035	Bộ	2	42.672	85.344				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Các hình khối cơ bản	Sơ cấp 022	Bộ	1	426.724	426.724				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Camera vật thể H-2000B	Camera		1	9.350.000	9.350.000				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Camera vật thể H-2000B	Camera1		1	9.350.000	9.350.000				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Cáp âm thanh có giắc	Cáp âm thanh	Chiếc	2	1.721.271	3.442.542				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Cáp âm thanh có giắc 5m	TM Cáp AT	Chiếc	40	573.757	22.950.280				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Cáp âm thanh hộp chứa tích lõi đại biểu	Cáp âm thanh1	Chiếc	2	3.307.726	6.615.452				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Cáp âm thanh nối âm ly tới 2 loa	Cáp	Chiếc	2	1.410.900	2.821.800				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	I	2	3	4	E	5	6	7
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Cáp HDMI 10m	Cáp 2	Chiếc	2	2.295.028	4.590.056				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Cáp HDMI 10m	Cáp HDMI	Chiếc	46	573.757	26.392.822				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Cáp quang	Cáp quang		1	7.839.783	7.839.783				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Cáp quang đa mode . 4 sợi	TM Cáp quang đa mode	Chiếc	390	126.666	49.399.740				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Cờ đuôi neo	Sơ cấp 028	Bộ	12	10.041	120.492				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Còi	Sơ cấp 027	Bộ	6	6.024	36.144				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Dây cáp điện bọc PVC	Dây cáp điện		1	9.155.200	9.155.200				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Dây nhảy cá nhân	Sơ cấp 033	Bộ	20	20.583	411.660				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Dây nhảy mạng CAT6 2m	Dây nhảy mạng	Chiếc	102	173.519	17.698.938				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Dây nhảy mạng CAT6 2m	TM dây nhảy mạng	Chiếc	168	286.879	48.195.672				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Dây nhảy quang 1.5 m	Dây nhảy	Chiếc	14	1.148.559	16.079.826				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Dây nhảy quang 1.5m	Dây nhảy 1	Chiếc	10	1.128.390	11.283.900				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Dây nhảy tập thể	Sơ cấp 032	Bộ	6	50.203	301.218				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Đệm nhảy	Sơ cấp 031	Bộ	6	303.220	1.819.320				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Đĩa nhạc bài thể dục phát triển chung	Sơ cấp 030	Bộ	2	41.668	83.336				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Đồng hồ bấm giây	Sơ cấp 026	Bộ	6	735.974	4.415.844				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Gen điện thoại 40*20m	Gen	Chiếc	2	752.460	1.504.920				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Giá treo loa	Giá treo 22	Chiếc	2	1.849.818	3.699.636				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	I	2	3	4	E	5	6	7
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa âm ly tích hợp	giá 01	Chiếc	40	924.909	36.996.360				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa tích hợp	Giá treo 01	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa tích hợp	Giá treo 02	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa tích hợp	Giá treo 03	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa tích hợp	Giá treo 04	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa tích hợp	Giá treo 05	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa tích hợp	Giá treo 06	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa tích hợp	Giá treo 07	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa tích hợp	Giá treo 08	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa tích hợp	Giá treo 09	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa tích hợp	Giá treo 10	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa tích hợp	Giá treo 11	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa tích hợp	Giá treo 12	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa tích hợp	Giá treo 13	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa tích hợp	Giá treo 14	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa tích hợp	Giá treo 15	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa tích hợp	Giá treo 16	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Giá treo loa tích hợp	Giá treo 17	Chiếc	2	924.909	1.849.818				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	E	F	2	3	4	E	5	6	7
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Già treo loa tích hợp	Già treo 18	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Già treo loa tích hợp	Già treo 19	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Già treo loa tích hợp	Già treo 20	Chiếc	2	924.909	1.849.818				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Già treo màn hình	Già treo 21	Chiếc	2	1.299.053	2.598.106				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Già treo màn hình	Già treo 24	Chiếc	2	1.299.053	2.598.106				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Già treo màn hình giám sát	Già treo 23	Chiếc	2	2.598.106	5.196.212				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Già vẽ gỗ tự nhiên 3 chân (hoặc chữ A)	Sờ cấp 019	Bộ	35	731.958	25.618.530				
01/01/2020	GTCCDC000 011	01/01/2020	Hàn cáp quang	Hàn cáp	Cái	48	215.708	10.353.976				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Loa hộp	Loa	Chiếc	2	3.351.620	6.703.240				
01/01/2020	GTCCDC000 012	01/01/2020	Loa hộp	Loa1	Chiếc	1	3.351.620	3.351.620				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Máy chiếu Camera vật thể	MC4		1	9.350.000	9.350.000				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Máy điều hòa 1 chiều FUNIKI 9000	MDH01		1	6.968.000	6.968.000				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Máy điều hòa FUNIKI 1 chiều 9000	MDH04		1	7.120.800	7.120.800				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Máy điều hòa FUNIKI 1 chiều 9000	MDH06		1	7.100.400	7.100.400				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Máy điều hòa GREE 1 chiều 12.000	MDH02		1	6.338.000	6.338.000				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Máy điều hòa GREE 1 chiều 12.000	MDH021		1	6.338.000	6.338.000				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Máy vi tính	MVT3		1	8.350.000	8.350.000				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Máy vi tính ASIAN	MVT3		1	8.200.000	8.200.000				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	I	2	3	4	E	5	6	7
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Máy vi tính ASIAN	MVT4.1		1	8.100.000	8.100.000				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Máy vi tính ASIAN	MVT4.2		1	8.100.000	8.100.000				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Máy vi tính ASIAN	MVT5		1	8.500.000	8.500.000				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Máy vi tính DNA	MVT7		1	8.000.000	8.000.000				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Máy vi tính DNA	MVT1		1	7.500.000	7.500.000				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Máy vi tính DNA	MVT2		1	8.900.000	8.900.000				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo1		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo10		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo11		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo12		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo13		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo14		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo15		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo16		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo17		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo18		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo19		1	5.287.136	5.287.136				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
19/06/2024	GTCCDC000028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo2		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo3		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo4		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo5		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo6		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo7		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo8		1	5.287.136	5.287.136				
19/06/2024	GTCCDC000028	19/06/2024	Micro cài áo kèm bộ thu	Micro cài áo9		1	5.287.136	5.287.136				
01/01/2020		01/01/2020	Micro không dây (Model SQ-6100 hĐA/CY-71, hãng sx Chiayn, Đài Loan)	Micro	Chiếc	20	4.367.452	87.349.040				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Mô hình đồng hồ	Sổ cấp 001	Chiếc	10	217.378	2.173.780				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Nam châm	Sổ cấp 011	Bộ	200	4.016	803.200				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Nẹp treo tranh	Sổ cấp 012	Bộ	20	48.195	963.900				
01/03/2021	GTCCDC000010	01/03/2021	Nhạc bài tập thể dục	Sổ cấp 014	Bộ	2	41.668	83.336				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Ô cắm điện 2 lỗ	Ô 01	Ô	2	2.011.812	4.023.624				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Ô cắm điện 6 lỗ đa năng	Ô 02	Ô	2	3.610.278	7.220.556				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Ô cắm điện dạng hộp	Ô 03	Ô	2	2.402.595	4.805.190				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	ODF quang	ODF1	Chiếc	2	4.224.274	8.448.548				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	I	2	3	4	E	5	6	7
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	ODF quang	ODF2	Chiếc	2	4.224.274	8.448.548				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	ODF quang	ODF3	Chiếc	2	4.224.274	8.448.548				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	ODF quang	ODF4	Chiếc	2	4.224.274	8.448.548				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	ODF quang	ODF5	Chiếc	2	4.224.274	8.448.548				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	ODF quang	ODF6	Chiếc	2	4.224.274	8.448.548				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	ODF quang	ODF7	Chiếc	2	4.224.274	8.448.548				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Phần mềm quản lý tài sản QLTS.VN	PMQLTS		1	8.900.000	8.900.000				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Sợi cáp HDMI dài 10m	TM sợi cáp	Chiếc	40	573.757	22.950.280				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Song Loạn	Sở cấp 016	Bộ	15	27.110	406.650				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Tam giác chuông(Triangle	Sở cấp 018	Bộ	5	371.501	1.857.505				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Thanh phách	Sở cấp 015	Bộ	15	16.567	248.505				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị		1	8.310.595	8.310.595				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị 1		1	8.310.595	8.310.595				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị 2		1	8.310.595	8.310.595				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị 3		1	8.310.595	8.310.595				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị 4		1	8.310.595	8.310.595				
19/06/2024	GTCCDC000 028	19/06/2024	Thiết bị Patch Panel	Thiết bị 5		1	8.310.595	8.310.595				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Thước dây 10m	Sở cấp 029	Bộ	6	115.467	692.802				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCD và công cụ, dụng cụ	Mã TSCD và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCD và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCD và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Tranh bộ chữ dày tập viết	Sở cấp 008	Bộ	10	153.119	1.531.190				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Tranh bộ mẫu chữ viết	Sở cấp 007	Bộ	10	157.637	1.576.370				
01/03/2021	GTCCDC000 010	01/03/2021	Trống nhỏ	Sở cấp 017	Bộ	5	146.592	732.960				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Tủ rack 10U	Tủ rack	Chiếc	14	4.596.328	64.348.592				
31/12/2015		31/12/2015	Tủ sắt Hoà phát cảnh lửa	Tủ sắt 4	Cái	8	1.500.000	12.000.000				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo01	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo02	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo03	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo04	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo05	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo06	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo07	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo08	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo09	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo10	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo11	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo12	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000 013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo13	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Mã TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	F	1	2	3	4	E	5	6	7
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo14	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo15	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo16	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo17	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo18	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo19	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
01/01/2020	GTCCDC000013	01/01/2020	Tủ treo đựng thiết bị	tủ treo20	Chiếc	2	4.825.204	9.650.408				
Tổng cộng						4.655		72.845.304.868		186		1.436.914.065

- Số này có 34 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 34

- Ngày mở sổ:

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

[Signature]

Đặng Thị Thu Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Đặng Thị Thu Hà

Ngày tháng năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Quỳnh Chi